



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ I NĂM 2012

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21,663,992,343</b>	<b>24,179,140,220</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>1,592,999,898</b>	<b>1,856,885,119</b>
1. Tiền	111		1,592,999,898	1,856,885,119
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.2	<b>6,327,067,657</b>	<b>5,031,266,576</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.1	5,964,139,369	4,947,398,288
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2	508,500,000	230,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20,500,000	19,940,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-166,071,712	-166,071,712
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>13,700,424,788</b>	<b>17,132,666,269</b>
1. Hàng tồn kho	141		13,700,424,788	17,132,666,269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43,500,000</b>	<b>158,322,256</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			158,322,256
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		43,500,000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22,736,724,749</b>	<b>22,391,516,741</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,736,724,749</b>	<b>22,391,516,741</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.4	<b>13,918,379,318</b>	<b>14,575,224,875</b>
- Nguyên giá	222		43,706,270,867	43,706,270,867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-29,787,891,549	-29,131,045,992
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.5	<b>11,390,000</b>	<b>12,395,000</b>
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-22,110,000	-21,105,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,806,955,431	7,803,896,866
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>44,400,717,092</b>	<b>46,570,656,961</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23,597,294,224</b>	<b>25,054,680,047</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20,668,591,561</b>	<b>23,088,940,134</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.6	10,490,734,839	14,087,993,725
2. Phải trả người bán	312		1,873,900,018	1,649,143,846
3. Người mua trả tiền trước	313		300,388,563	206,994,443
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.7	2,704,464,295	1,818,999,322
5. Phải trả người lao động	315		1,041,062,130	1,817,136,600
6. Chi phí phải trả	316		356,427,623	191,427,623
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8	1,106,374,137	1,144,021,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,795,239,956	2,173,223,575
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,928,702,663</b>	<b>1,965,739,913</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.9	2,751,514,663	1,809,801,913
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		177,188,000	155,938,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20,803,422,868</b>	<b>21,515,976,914</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>20,803,422,868</b>	<b>21,515,976,914</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.10	15,102,800,000	15,102,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		913,468,979	414,468,979
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,106,255,951	1,856,733,097
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,167,460,603	917,937,749
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,513,437,335	3,224,037,089
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44,400,717,092</b>	<b>46,570,656,961</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2011  
**GIÁM ĐỐC**

*Vũ Thị Cấp*

*Tống Hải Đường*

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	18,509,757,570	17,451,466,120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.12	<b>18,509,757,570</b>	<b>17,451,466,120</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	15,966,642,135	14,497,603,674
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,543,115,435</b>	<b>2,953,862,446</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	12,002,876	17,326,581
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	483,648,236	355,410,001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		483,648,236	355,410,001
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.5	91,461,000	252,034,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.6	976,445,961	941,418,938
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1,003,563,114</b>	<b>1,422,325,328</b>
11. Thu nhập khác	31	VIII.7	7,500,000	38,545,000
12. Chi phí khác	32	VIII.8		10,000,000
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7,500,000</b>	<b>28,545,000</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,011,063,114</b>	<b>1,450,870,328</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	252,765,779	362,717,582
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>758,297,335</b>	<b>1,088,152,746</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.18	502	721

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Cáp

Tống Hải Đường

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19,437,386,366	18,879,729,338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-5,502,739,323	-13,372,046,115
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,836,513,200	-4,501,236,647
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-484,909,108	-356,622,188
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		266,588,248	276,341,778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1,892,840,003	-2,665,225,598
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7,986,972,980</b>	<b>-1,739,059,432</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-210,825,941	-20,524,545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,500,000	28,545,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-203,325,941</b>	<b>8,020,455</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-3,117,766,053
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-8,047,532,260	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-8,047,532,260</b>	<b>-3,114,766,053</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-263,885,221</b>	<b>-4,845,805,030</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,856,885,119	5,079,109,655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.I</b>	<b>1,592,999,898</b>	<b>233,304,625</b>

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2012  
**GIÁM ĐỐC**

*Vũ Thị Cấp*

*Tổng Hải Đường*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất Xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, Xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình  
Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 506

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/3/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 21

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của C.Ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu vận chuyển và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm trích 30%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm trích 50%, các khoản nợ quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm trích 70%, các khoản nợ quá hạn thanh toán trên 3 năm trích 100%.

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm và hoạt động vận chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/3/2012	31/3/2011
	VND	VND
Tiền mặt	344,278,765	23,036,659
<i>Tiền VND</i>	<i>344,278,765</i>	<i>23,036,659</i>
Tiền gửi ngân hàng	1,248,721,133	210,267,966
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	<i>1,248,721,133</i>	<i>210,267,966</i>
<b>Cộng</b>	<b>1,592,999,898</b>	<b>233,304,625</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Vay vốn hỗ trợ</i>	<i>20,500,000</i>	<i>65,440,000</i>
<b>Cộng</b>	<b>20,500,000</b>	<b>65,440,000</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

VND

VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

Nguyên liệu, vật liệu	10,469,751,400	10,140,804,528
Công cụ, dụng cụ	475,911,374	500,274,409
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,373,856,097	6,873,404,142
Thành phẩm	380,905,917	88,337,294
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>13,700,424,788</u></b>	<b><u>17,602,820,373</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I Năm 2012**  
**(tiếp theo)**

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>12,171,612,402</b>	<b>30,789,278,781</b>	<b>507,893,000</b>	<b>237,486,684</b>	<b>43,706,270,867</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/3/2012</b>	<b>12,171,612,402</b>	<b>30,789,278,781</b>	<b>507,893,000</b>	<b>237,486,684</b>	<b>43,706,270,867</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>8,956,059,566</b>	<b>19,745,741,000</b>	<b>224,311,583</b>	<b>204,933,753</b>	<b>29,131,045,902</b>
Khấu hao trong kỳ	150,055,358	493,263,846	12,189,432	1,336,921	656,845,557
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/3/2012</b>	<b>9,106,114,924</b>	<b>20,239,004,846</b>	<b>236,501,015</b>	<b>206,270,674</b>	<b>29,787,891,459</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>3,215,552,836</b>	<b>11,043,537,781</b>	<b>283,581,417</b>	<b>32,552,931</b>	<b>14,575,224,965</b>
<b>Tại ngày 31/3/2012</b>	<b>3,065,497,478</b>	<b>10,550,273,935</b>	<b>271,391,985</b>	<b>31,216,010</b>	<b>13,918,379,408</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I năm 2012

5. Tài sản cố định vô hình	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND
		Phần mềm kế toán SAS INNOVA
	<b>Nguyên giá</b>	
	<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>33,500,000 33,500,000</b>
	Mua trong năm	- -
	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	- -
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	- -
	Tăng khác	- -
	Thanh lý, nhượng bán	- -
	Giảm khác	- -
	<b>Số dư ngày 31/3/2012</b>	<b>33,500,000 33,500,000</b>
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
	<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>21,105,000 21,105,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

Khấu hao trong năm		1,005,000	1,005,000
Tăng khác		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
<b>Số dư ngày 31/3/2012</b>		<b>22,110,000</b>	<b>22,110,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>		<b>12,395,000</b>	<b>12,395,000</b>
<b>Tại ngày 31/3/2012</b>		<b>11,390,000</b>	<b>11,390,000</b>
<b>6. Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lãi suất/năm		
Vay ngắn hạn ngân hàng		10,490,734,839	8,320,636,084
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	17%	10,490,734,839	8,320,636,084
Phát hành trái phiếu nội bộ			43,500,000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả			
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>			
<b>Cộng</b>		<b>10,490,734,839</b>	<b>8,364,136,084</b>
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra		663,452,194	81,019,829
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,985,976,912	931,498,422
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			35,783,000
Thuế thu nhập cá nhân		55,035,189	153,340,725
<b>Cộng</b>		<b>2,704,464,295</b>	<b>1,201,641,976</b>
<b>8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn		109,913,347	125,947,178
Bảo hiểm xã hội		-	120,405,823
Phải trả về cổ phần hoá		700,000,000	700,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		296,460,790	245,904,545
Bảo hiểm thất nghiệp		-	7,266,377
<b>Cộng</b>		<b>1,106,374,137</b>	<b>1,199,523,923</b>
<b>9. Vay và nợ dài hạn</b>		<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	Lãi suất/năm	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn		2,751,514,663	700,000,000
<i>- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	17.5%	2,751,514,663	700,000,000
Vay đối tượng khác		-	-
<b>Cộng</b>		<b>2,751,514,663</b>	<b>700,000,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I năm 2012  
(tiếp theo)

**10. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	6			7
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	<b>15,102,800,000</b>	-	<b>344,061,254</b>	<b>2,745,954,993</b>	<b>1,618,295,348</b>	<b>679,500,000</b>	<b>20,490,611,595</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5,489,657,089	-	-	<b>5,489,657,089</b>
- Tăng khác	-	-	70,407,725	-	238,437,749	238,437,749	<b>547,283,223</b>
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	5,011,574,993	-	-	<b>5,011,574,993</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>15,102,800,000</b>	-	<b>414,468,979</b>	<b>3,224,037,089</b>	<b>1,856,733,097</b>	<b>917,937,749</b>	<b>21,515,976,914</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	758,297,335	-	-	<b>758,297,335</b>
- Tăng khác	-	-	499,000,000	-	-	-	<b>499,000,000</b>
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	249,522,854	249,522,854	<b>499,045,708</b>
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2,468,897,089	-	-	<b>2,468,897,089</b>
<b>Số dư tại ngày 31/3/2011</b>	<b>15,102,800,000</b>	-	<b>913,468,979</b>	<b>1,513,437,335</b>	<b>2,106,255,951</b>	<b>1,167,460,603</b>	<b>20,803,422,868</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Hải Đường	321,600,000	321,600,000
Vũ Thị Cấp	159,340,000	144,340,000
Nguyễn Như Phát	89,900,000	89,900,000
Phạm Văn Tân	11,646,000	104,460,000
Phạm Quang Liêm	149,400,000	149,400,000
Các cổ đông còn lại	14,370,914,000	14,293,100,000
<b>Cộng</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>15,102,800,000</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0  
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31/3/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>15,102,800,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

<b>d) Cổ tức</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi		

<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,510,280	1,510,280
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,510,280	1,510,280
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

<b>Khoản mục</b>	<b>01/01/2012</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b> <b>31/3/2012</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1,856,733,097	249,522,854	-	2,106,255,951
Quỹ dự phòng tài chính	917,937,749	249,522,854	-	1,167,460,603
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,173,223,575	1,470,851,381	848,835,000	2,795,239,956

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011 và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	18,011,818,090	17,317,513,620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497,939,480	133,952,500
<b>Cộng</b>	<b>18,509,757,570</b>	<b>17,451,466,120</b>

<b>12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	18,011,818,090	17,317,513,620
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	497,939,480	133,952,500
<b>Cộng</b>	<b>18,509,757,570</b>	<b>17,451,466,120</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

<b>13. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15,468,702,655	14,497,603,674
Giá vốn cung cấp dịch vụ	497,939,480	-
<b>Cộng</b>	<b>15,966,642,135</b>	<b>14,497,603,674</b>
<b>14. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,002,876	17,326,581
<b>Cộng</b>	<b>12,002,876</b>	<b>17,326,581</b>
<b>15. Chi phí tài chính</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	483,648,236	355,410,001
<b>Cộng</b>	<b>483,648,236</b>	<b>355,410,001</b>
<b>16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18,521,760,446	17,451,466,120
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17,510,697,332	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,011,063,114	1,450,870,328
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	252,765,779	362,717,582
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	<b>252,765,779</b>	<b>362,717,582</b>
<b>17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,622,729,606	13,363,753,051
Công cụ dụng cụ	67,796,279	95,843,909
Chi phí nhân công	3,495,250,580	3,730,159,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657,850,557	701,914,609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616,694,574	986,788,729
Chi phí khác bằng tiền	773,352,774	744,485,173
<b>Cộng</b>	<b>13,233,674,370</b>	<b>19,622,944,471</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	758,297,335	1,450,870,328
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	758,297,335	1,450,870,328

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	502	721
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>1/1/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV TM DV Phong Huỳnh	80,408,480	-
CN Tổng Công ty XD Sài Gòn-Trung tâm KDDV tổng hợp & VLXD	84,159,900	354,426,600
Công ty CP Galaxy Việt Nam	766,861,390	1,962,051,040
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	-	-
CN Cty CP vật liệu XD SECOIN (Tp Hà Nội)	598,514,400	250,000,000
Công ty CP Vật liệu xây dựng SECOIN Hà Tây	81,407,700	81,255,240
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	-	88,090,650
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	50,797,500	50,289,300
Công ty CP ĐT và KD VLXD PICO	1,650,407,724	-
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	34,338	34,338
Nguyễn Thị Sen	430,857,340	432,591,865
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	50,311,800	100,623,600
Ông Văn	23,944,300	23,944,300
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	215,240,850	354,306,150
Trần Thị Hòa	130,207,300	86,387,800
Vi Thị Ngọc Anh - Công ty TNHH Thương mại Quang Phát	110,685,960	60,374,160
Đào Văn Chi	109,710,000	-
Công ty TNHH TM và XD Hương Giang	123,588,240	131,304,740
Công ty TNHH TM XD Hoàng Gia	77,945,000	53,851,150
Công ty TNHH TM DV và VLXD Thịnh Vượng	325,861,040	-
Công ty CP XD và PTĐT Miền Đông	27,951,000	-
Công ty cổ phần Thịnh Cường	126,836,950	-
Vương Xuân Hùng - Cơ sở SX Ganitô	226,823,480	110,707,150
Công ty Nhất Tâm	24,805,000	24,805,000
Công ty Kim Việt Mỹ	3,013,700	3,013,700
Công ty Minh Nguyên	29,750,000	29,750,000
Công ty Đại Phát	20,669,500	20,669,500
Công ty Cổ phần NISHU Nam Hà	50,311,800	62,889,750
Các đối tượng khác	543,034,677	666,032,255
<b>Cộng</b>	<b>5,964,139,369</b>	<b>4,947,398,288</b>
<b>2. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>1/1/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Phát triển cơ điện tin CDT	350,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần công nghệ và thiết bị công nghiệp	60,800,000	-
Công ty TNHH thiết bị tự động hoá TB	67,700,000	-
CTy TNHH kiểm toán & định giá Việt Nam	30,000,000	30,000,000
<b>Cộng</b>	<b>508,500,000</b>	<b>230,000,000</b>
<b>3. Phải trả người bán</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>1/1/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	164,914,400	-
Công ty cổ phần Xây dựng Sơn Hà	91,792,298	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

Công ty TNHH Đặng Dũng(đã xanh)	-	282,447,029
Công ty TNHH Ngọc Huyền	222,637,031	244,672,576
Công ty CP Đầu tư XD Minh Dũng	-	373,988,835
Công ty Cổ phần Mông Sơn	596,255,000	83,842,000
Công ty TNHH vận tải Thiên Phú Hưng	-	101,913,120
C.ty CP Hoá chất Việt trí	88,654,000	-
Công ty TNHH Đặng Dũng	57,532,500	-
Công ty cổ phần Bao bì Thuận Phát	502,678,000	-
Nhâm Thị Loan	-	93,067,500
Đối tượng khác	149,436,789	469,212,786
<b>Cộng</b>	<b>1,873,900,018</b>	<b>1,649,143,846</b>
<b>4. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/3/2012</b>	<b>1/1/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Secoin Hà Nội	150,000,000	-
Công ty TNHH Sơn Giao thông KOVA	101,640,000	-
Trần Thị Diệp	-	50,450,000
Trần Thị Thanh	-	-
Các đối tượng khác	48,748,563	156,544,443
<b>Cộng</b>	<b>300,388,563</b>	<b>206,994,443</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	91,461,000	252,034,760
<b>Cộng</b>	<b>91,461,000</b>	<b>252,034,760</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	647,415,581	586,100,000
Chi phí vật liệu quản lý	30,257,707	27,095,044
Chi phí đồ dùng văn phòng	42,980,803	40,961,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	36,000,000	34,000,000
Thuế, phí và lệ phí	33,094,458	78,532,446
Chi phí dự phòng	21,250,000	56,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,000,000	15,000,000
Chi phí bằng tiền khác	112,447,412	103,730,266
<b>Cộng</b>	<b>976,445,961</b>	<b>941,418,938</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác	7,500,000	38,545,000
<b>Cộng</b>	<b>7,500,000</b>	<b>38,545,000</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/3/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	-	10,000,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2012**

**Cộng**

**\_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_**  
**===== 10,000,000**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 do Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình lập. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại theo Quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu Báo cáo của kỳ này.

**Kế toán trưởng**

*Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2012*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**  
**Giám đốc**

**Vũ Thị Cấp**

**Tống Hải Đường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG THÁI BÌNH**  
*Số: 37/XMTB*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

"V/v giải trình kết quả hoạt  
động SXKD quý 1 năm 2012"

Thái Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2012

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2012 của Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình được tổng hợp như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011
1	Doanh thu thuần	18.509.757.570	17.451.466.120
2	Lợi nhuận từ SXKD	1.003.563.114	1.422.325.328
3	Lợi nhuận khác	7.500.000	28.545.000
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.011.063.114	1.450.870.328
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	758.297.335	1.088.152.746

- Doanh thu thuần đạt 106% so với cùng kỳ năm 2011
- Lợi nhuận sau thuế đạt 70% so với cùng kỳ năm 2011.

Nhìn lại quá trình hoạt động SXKD quý 1/2012, Công ty thấy chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế giảm 30% so với cùng kỳ năm 2011. Sau khi xem xét Công ty thấy kết quả trên ảnh hưởng do các nguyên nhân cơ bản sau:

- 1/ Thu nhập khác quý 1 năm 2012 giảm so với quý 1 năm 2011 = 21.045.000 đ
- 2/ a. Năm 2012 do biến động chi phí nhân công, bảo hiểm xã hội tính vào giá thành tăng 2% từ 28,5% lên 30,5%
- b. Giá điện sản xuất tăng.
- c. Năm 2012 do biến động về giá nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt là giá than tăng đã làm cho chi phí sản phẩm xi măng tăng so với quý 1 năm 2011 trong khi giá bán sản phẩm quý 1 năm 2012 tăng chậm do tình hình tiêu thụ gặp khó khăn. Do đó đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2012.

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2012 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông TBX được biết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**